

Số: **4297** /QĐ-SNN

Lâm Đồng, ngày **28** tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CỦA CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BẢO LÂM

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Quyết định số 66/2009/QĐ-UBND ngày 22/7/2009 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ thông tư số 38/2014/TT-BNN-PTNT ngày 03/11/2014 của Bộ Nông nghiệp & PTNT hướng dẫn về phương án quản lý rừng bền vững;

Căn cứ Quyết định số 1141/QĐ-SNN ngày 23/11/2015 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc thành lập Hội đồng thẩm định Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bảo Lâm;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm tại tờ trình số 450/TTr-CT ngày 23/12/2015 về việc thẩm định, phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bảo Lâm, với những nội dung chủ yếu như sau:

I. Mục tiêu Phương án.

1. Mục tiêu chung. Phương án được xây dựng nhằm mục tiêu quản lý rừng của công ty theo kế hoạch một cách bền vững về 3 mặt kinh tế - kỹ thuật, xã hội và môi trường sinh thái. Hướng đến cấp được chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FM) và chuỗi hành trình sản phẩm trong chế biến lâm sản (CoC) theo các nguyên tắc và tiêu chuẩn của FSC.

Trong đó về kinh tế - kỹ thuật bảo đảm rừng được khai thác sử dụng phù hợp với tăng trưởng rừng, rừng bền vững và bảo đảm có hiệu quả kinh tế trong kinh doanh cả rừng tự nhiên lẫn rừng trồng.

Đồng thời với kinh doanh rừng, các mối quan hệ với cộng đồng dân cư được xây dựng dựa trên cơ sở hợp tác trong quản lý bảo vệ rừng, xây dựng các cơ chế để bảo đảm sự tham gia của cộng đồng trong quản lý rừng, chia sẻ lợi ích từ rừng. Kinh doanh rừng đồng thời với việc bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì các chức năng phòng hộ đầu nguồn, đất đai của khu rừng.



2. Mục tiêu cụ thể.

a) Mục tiêu về kinh tế - kỹ thuật:

Diện tích- sản lượng gỗ, lâm sản ngoài gỗ khai thác hàng năm từ rừng tự nhiên, rừng trồng và ổn định suốt luân kỳ 35 năm với rừng tự nhiên và chu kỳ 25 năm với rừng trồng theo các chỉ tiêu:

- Sản lượng gỗ khai thác bền vững từ rừng tự nhiên hàng năm sau năm 2020 là 2.500 m³/năm. Tương ứng với diện tích bình quân khai thác hàng năm là 86ha /năm;

- Sản lượng gỗ thông 3 lá khai thác trắng từ rừng trồng hàng năm là 7.059m³ /năm. Tương ứng với diện tích khai thác bình quân 40ha/năm;

- Sản lượng gỗ tía thưa rừng trồng hàng năm là 2.000m³/năm. Tương ứng với diện tích tía thưa bình quân 135ha/năm;

- Sản lượng lồ ô là 100.000cây/năm. Tương ứng với diện tích khai thác bình quân 100ha/năm;

- Khối lượng và sản phẩm chế biến gỗ hàng năm:

+ Giai đoạn 2016-2020 chế biến 8.616 m³ gỗ tròn/năm.

+ Giai đoạn 2021-2050 chế biến 11.117 m³ gỗ tròn/năm.

- Trồng rừng sau khai thác trắng bình quân 40ha/năm

- Tổng doanh thu hàng năm khoảng (35-40) tỷ đồng, tạo ra lợi nhuận trước thuế khoảng 6,0 tỷ/năm.

b) Mục tiêu về xã hội:

- Thu hút và tạo việc làm cho người địa phương 1.000 lao động;

- Duy trì và ổn định thực hiện chính sách khoán quản lý bảo vệ rừng thông qua chi trả dịch vụ môi trường rừng và ngân sách Nhà nước cho khoảng 886 hộ gia đình với diện tích trên 18.212ha;

- Đáp ứng nhu cầu hỗ trợ sinh kế từ rừng của hộ gia đình khi huy động lao động tham gia hoạt động bảo vệ rừng, trồng rừng, hoạt động khai thác chế biến lâm sản;

- Đào tạo nâng cao trình độ người lao động, thực hiện bảo hiểm, quyền lợi của người lao động theo luật lao động Việt Nam và Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

c) Mục tiêu về môi trường:

- Duy trì độ che phủ rừng trên 18.198ha đất rừng của Công ty bền vững theo luân kỳ 35 năm của rừng tự nhiên và 25 năm của rừng trồng.

- Thiết lập và quản lý khu rừng có giá trị bảo tồn cao với mục đích bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn nước.

II. Quy hoạch sử dụng đất, sử dụng rừng; kế hoạch sản xuất, kinh doanh; nhu cầu, nguồn vốn đầu tư; hiệu quả của Phương án.

1. Thiết lập các khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

Để quản lý rừng bền vững theo nguyên tắc 9 của FSC, xác định Khu rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đồng Nai HCVF4 với diện tích 3.947,38 ha; chiếm 18,86% diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp của công ty;

2. Phân chia chức năng rừng.

Phân chia rừng theo chức năng nhằm xác lập mục đích quản lý sử dụng các khu rừng. Diện tích rừng theo chức năng và mục đích sử dụng được quy hoạch như sau:

Tổng diện tích: 18.197,96ha. Bao gồm:

- Rừng bảo tồn loài và phòng hộ đầu nguồn: 3.945,03 ha, chiếm tỷ lệ 21,6% nằm trên 9 tiểu khu: 378, 379, 380, 381, 382, 384, 385, 407 và 408 thuộc 2 xã Lộc Lâm và Lộc Phú;

- Rừng sản xuất kinh doanh: 14.252,93ha, chiếm tỷ lệ 78,3%.

3. Quy hoạch, bố trí sử dụng đất đai, tài nguyên rừng.

Căn cứ vào kết quả điều tra đất đai, tài nguyên rừng, thiết lập khu rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) và phân chia chức năng rừng. Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2050 như sau:

STT	Hạng mục	Tổng cộng	Phân ra				
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng	Đất nông nghiệp trong LN	Đất phi nông nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng diện tích tự nhiên	18.244,02	16.023,77	2.057,46	95,59	0,77	66,43
I	Quy hoạch đất lâm nghiệp	18.177,59	16.023,77	2.057,46	95,59	0,77	-
1	Quy hoạch vùng bảo vệ	3.945,80	3.850,71	75,80	18,52	0,77	
	Rừng phòng hộ	3.945,80	3.850,71	75,80	18,52	0,77	
-	Rừng có giá trị bảo tồn cao						
-	Bảo vệ môi trường sống của động vật						
2	Quy hoạch vùng sản xuất	14.231,79	12.173,06	1.981,66	77,07		-
-	Khu vực khai thác gỗ rừng tự nhiên	2.581,62	2.581,62				
-	Khu vực rừng tự nhiên chưa tác động	9.091,44	9.091,44				
-	Khu vực khai thác gỗ rừng trồng	1.981,66		1.981,66			
-	Khu vực khai thác lâm sản ngoài gỗ	500,00	500,00				
-	Đất trồng rừng	77,07			77,07		
II	Quy hoạch đất phi nông nghiệp	66,43					66,43
-	Đất chuyên dùng (Đất xây dựng trụ sở cơ quan, Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp)	1,49					1,49
-	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	64,94					64,94

4. Kế hoạch sản xuất, kinh doanh.

4.1 Kế hoạch quản lý bảo vệ rừng.

Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên và một phần diện tích rừng trồng khi hết giai đoạn chăm sóc sẽ tổ chức giao khoán quản lý bảo vệ rừng. Trong đó giai đoạn 2016-2050 dự kiến giao khoán từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng là 18.027ha/năm.

Cụ thể tiếp tục duy trì diện tích rừng hiện đang hợp đồng giao khoán cho các hộ đồng bào và tập thể là 17.950,81ha cho 886 hộ dân.

Đối với diện tích chưa có kế hoạch giao khoán, Công ty tiếp tục thực hiện giao khoán cho các hộ dân bình quân mỗi hộ nhận khoán 25 ha.

4.2 Kế hoạch quản lý, giám sát các HCVF.

Quản lý, giám sát thường xuyên khu rừng HCVF4 nhằm bảo đảm việc bảo tồn và phát triển khu rừng có giá trị bảo tồn cao và phòng hộ nguồn nước trong công ty.

Các biện pháp, chiến lược quản lý, giám sát HCVF4 (cụ thể theo phương án quản lý rừng bền vững).

4.3. Kế hoạch khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên.

Kế hoạch khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên thực hiện sau năm 2020. Giai đoạn 2021 – 2050, hàng năm Công ty dự kiến khai thác rừng tự nhiên với sản lượng bình quân /năm như sau: 2.500 m³. Chi tiết cho giai đoạn 5 năm đầu và cả luân kỳ như sau:

Năm/ Giai đoạn	Diện tích (ha)	Sản lượng khai thác (m ³)				Tiểu khu
		Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ	Củi	
2021-2025	481,3	14.472	11.578	1.930	965	
2021	103,4	3.107	2.485	414	207	403
2022	93,4	2.868	2.294	382	191	403
2023	82,1	2.575	2.060	343	172	403
2024	116,1	3.484	2.787	465	232	403, 404
2025	86,4	2.438	1.950	325	163	403, 404
2026-2030	431,9	13.657	10.925	1.821	910	378, 379, 384, 385, 403, 404
2031-2035	427,9	14.566	11.653	1.942	971	404, 405
2036-2040	400,8	14.861	11.889	1.981	991	405, 406, 409
2041-2045	431,9	17.120	13.696	2.283	1.141	409, 410, 411
2046-2050	407,6	19.127	15.301	2.550	1.275	411, 412, 435
Tổng	2.581,6	93.802	75.042	12.507	6.253	

4.4. Kế hoạch khai thác rừng trồng.

Trên cơ sở xác định tuổi thành thực, sản lượng rừng trồng thông 3 lá và căn cứ vào tình hình, khả năng sản xuất kinh doanh của công ty, bình quân hàng năm: diện tích khai thác: 40ha; sản lượng khai thác: 7.059 m³. Tiến độ đưa vào khai thác gỗ rừng trồng của Công ty giai đoạn 2016 – 2050 cụ thể:

Năm/ Giai đoạn	Diện tích (ha)	Sản lượng khai thác (m ³)				Tiểu khu
		Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ	Gỗ nhỏ (6-8 cm)	
2016- 2020	300,06	41.684	15.077	23.146	3.461	
2016	65,94	8.529	2.906	4.782	840	378,384,406,409,410, 411,435,448,449
2017	57,26	8.241	3.062	4.555	624	435,409,411,447,449,404
2018	52,81	8.085	3.136	4.434	515	409,411,435,447,448,449
2019	57,84	8.111	2.955	4.498	658	411,447,448,449
2020	66,21	8.717	3.017	4.876	824	411,447,448,449
2021- 2025	208,17	35.848	14.926	19.392	1.530	404,405,410,435, 437,447,448,449
2026- 2030	203,36	35.588	14.947	19.218	1.424	404,409,411,436, 437,447,448,449
2031- 2035	198,22	34.689	14.569	18.732	1.388	405,411,435,447,448,449
2036- 2040	200,15	35.026	14.711	18.914	1.401	403,404,405,409,411, 435,437,447,448
2041- 2045	200,57	35.100	14.742	18.954	1.404	404,405,406,409,410, 411,436,437,448,449
2046- 2050	201,30	35.228	14.796	19.023	1.409	404,409,411,435, 436,437,448
Tổng	1.511,83	253.162	103.767	137.378	12.016	

4.5. Kế hoạch tia thưa nuôi dưỡng rừng trồng thông 3 lá.

Đối tượng nuôi dưỡng là toàn bộ diện tích rừng trồng thông 3 lá sau khi kết giai đoạn chăm sóc, đến năm thứ 13 (ứng với tuổi đạt tăng trưởng tối đa được xác định từ nghiên cứu) được tiến hành đưa vào tia thưa rừng, cụ thể:

TT	Giai đoạn thực hiện	Diện tích tia thưa (ha)	Sản lượng gỗ tia thưa (gỗ nhỏ) (m ³)	Các tiểu khu
1	2016-2020	754,70	12.075,40	
-	2016	149,57	2.338,20	403,404,405,406,409,410, 411,435,437,447,448,449
-	2017	148,86	2.343,20	405,409,410,411, 435,436,448,449
-	2018	145,44	2.365,40	405,406,411,435, 436,437,447,448,449
-	2019	143,84	2.344,80	405,410,435,437, 447,448,449
-	2020	166,99	2.683,80	403,404,405,406,409,410, 411,435,436,448,449

TT	Giai đoạn thực hiện	Diện tích tia thưa (ha)	Sản lượng gỗ tia thưa (gỗ nhỏ) (m ³)	Các tiểu khu
2	2021-2025	694,61	11.386,60	405,406,407,408,409,410,411,411,435,436,437,447,448,449
3	2026-2030	877,89	11.556,60	405,406,409,410,411,435,436,437,447,448,449
4	2031-2035	619,45	8.225,60	378,383,403,404,405,406,407,408,409,410,411,435,436,437,447,448,449
5	2036-2040	556,94	7.071,60	378,384,404,406,408,409,410,411,435,436,437,447,448,449
6	2041-2045	613,88	8.313,20	378,384,404,405,406,409,410,411,435,437,447,448,449
7	2046-2050	621,81	8.433,20	403,404,405,409,410,411,435,436,437,447,448,449
Tổng		4.739,28	67.062,20	

4.6. Kế hoạch khai thác lâm sản ngoài gỗ.

Lâm sản ngoài gỗ có tiềm năng khai thác là Lồ ô phân bố trong rừng tự nhiên. Cụ thể trữ lượng khai thác Lồ ô trong giai đoạn 2016-2020:

STT	Giai đoạn	Tiểu khu	Lồ ô	
			Diện tích (ha)	Sản lượng (cây)
1	2016 -2020		500	500.000
1	2016	380, 381, 382	100	100.000
2	2017	380, 381, 382	100	100.000
3	2018	380, 381, 382	100	100.000
4	2019	380, 381, 382	100	100.000
5	2020	380, 381, 382	100	100.000
T.ợng			500	500.000

4.7. Kế hoạch trồng rừng.

Rừng trồng sau khai thác cũng được trồng lại ngay, bảo đảm phục hồi lại rừng theo chu kỳ kinh doanh rừng trồng. Nhằm bảo đảm lượng gỗ khai thác từ rừng trồng ổn định lâu dài phục vụ nhu cầu sản xuất, chế biến của công ty.

- Trồng rừng sau khai thác trắng: 264,73ha. Giai đoạn 2016 – 2020
- Loài cây trồng chính: Thông 3 lá.
- Phương thức trồng: Trồng tập trung.
- Mật độ trồng: 3.300 cây/ha.

Chi tiết vị trí, diện tích như sau:

TT	Năm thực hiện	Diện tích (ha)	Vị trí tại các tiểu khu
1	2016-2020	264,73	378,384,404,406,409,410,411,435,447,448,449

TT	Năm thực hiện	Diện tích (ha)	Vị trí tại các tiểu khu
2	2021-2025	232,75	404,405,410,411, 435,437,447,448,449
3	2026-2030	204,32	404,409,411,436, 437,447,448,449
4	2031-2035	199,25	405,411,435,447,448,449
5	2036-2040	199,76	403,404,405,449
6	2041-2045	200,49	404,405,406,409,410, 411,435,437,447,448
7	2046-2050	201,15	404,409,411,435, 436,437,448,449
Cộng		1.502,45	

4.8. Kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng.

Tập trung chủ yếu diện tích rừng trồng thông 3 lá, rừng lá kim tự nhiên thành thực, hoặc lá kim hỗn giao lá rộng (Các giải pháp PCCR thực hiện theo phương án quản lý rừng bền vững).

4.9. Kế hoạch chế biến lâm sản.

Căn cứ vào sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng và rừng tự nhiên hàng năm của công ty. Bình quân mỗi năm chế biến:

- Từ rừng tự nhiên (năm 2021-2050): 2.500 m³/năm;

- Từ rừng trồng: 8.616 m³/năm;

Tổng cộng cần chế biến khoảng 11.117 m³ gỗ tròn ra thành phẩm;

Với việc kinh doanh chế biến lâm sản trong giai đoạn tới, Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Bảo Lâm sẽ tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng lĩnh vực chế biến lâm sản theo hướng tinh chế, sản xuất các mặt hàng mộc cao cấp xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.

4.10. Kế hoạch xây dựng bổ sung cơ sở hạ tầng cho công ty.

- Xây dựng nhà xưởng cưa xẻ, mở rộng xưởng tinh chế, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ xưởng tinh chế.

- Đo đạc, cắm mốc, giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Tiến hành thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, đất được giao, được thuê và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phương án sử dụng đất, xác định cho từng loại đất trên cơ sở căn cứ đặc điểm về địa hình, địa vật có thể làm mốc (đường phân thủy, khe suối, đường mòn...) và thực tế sản xuất.

- Bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và an toàn cho người lao động theo Luật lao động của Việt Nam và của ILO.

4.11 Kế hoạch đáp ứng nhu cầu từ rừng và thu hút sự tham gia của cộng đồng bản địa.

Công ty khuyến khích sử dụng nguồn nhân lực tại chỗ, ưu tiên lao động là người dân địa phương sống gần rừng nhằm giải quyết công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, giảm áp lực tác động lên rừng tự nhiên góp phần quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên. Bình quân hàng năm Công ty tạo công ăn việc làm

ổn định cho hộ thông qua hình thức ký hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng tự nhiên và rừng trồng. Đảm bảo thu nhập bình quân là 9 triệu đồng/hộ/năm

- Người dân còn được thu hái lâm sản và trồng xen các loại lâm sản khác dưới tán rừng trên diện tích nhận khoán trên cơ sở mô hình kinh doanh cây được liệt dưới tán rừng. Công ty sẽ hỗ trợ giống và tiêu thụ sản phẩm.

- Huy động lực lượng lao động tại địa phương và các vùng phụ cận mỗi năm từ 300.000 ngày công lao động, thông qua các công việc trồng, chăm sóc rừng trồng và khai thác lâm sản ngoài gỗ.

- Hàng năm Công ty có chủ trương trích kinh phí từ quỹ phúc lợi của công ty hỗ trợ các địa phương làm các công trình phúc lợi công cộng cho người dân trên địa bàn có rừng. Giải quyết gỗ làm nhà cho người đồng bào khi có nhu cầu từ nguồn gỗ tận dụng trong quá trình nuôi dưỡng rừng, khai thác chính và gỗ tận thu cây già cỗi, đổ gãy, lốc gốc.

5. Nhu cầu vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư.

Để đáp ứng nhu cầu các hoạt động sản xuất lâm nghiệp, sản xuất công nghiệp và đầu tư các hoạt động khác hàng năm của công ty, nhu cầu vốn đầu tư cho giai đoạn từ 2016-2050 là 1.230,520 tỷ đồng, bình quân mỗi năm là 35 tỷ đồng chi cho các nhu cầu sau:

- Chi phí đầu tư trực tiếp cho sản xuất lâm nghiệp, bao gồm: Chi phí cho công tác quản lý bảo vệ rừng, nuôi dưỡng rừng, khai thác rừng tự nhiên, khai thác lâm sản ngoài gỗ: 446.160.308.000 đồng.

- Chi phí cho sản xuất công nghiệp: 780.620.101.000 đồng

- Chi phí cho xây dựng cơ sở hạ tầng, bao gồm: Xây dựng nhà xưởng cửa xẻ, mở rộng xưởng tinh chế: 2.190.000.000 đồng.

- Chi phí mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất: 1.550.000.000 đồng.

Nguồn vốn thực hiện phương án có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước. Phân bổ theo từng giai đoạn cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Giai đoạn thực hiện	Tổng nhu cầu vốn	Phân theo hạng mục			
			Sản xuất lâm nghiệp	Sản xuất công nghiệp	Chi phí mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất	Xây dựng cơ bản
1	2016-2020	156.970	55.656	97.574	1.550	2.190
-	2.016	32.397	9.827	18.830	1.550	2.190
-	2.017	31.017	11.422	19.594		
-	2.018	31.460	11.461	19.999		
-	2.019	30.432	11.350	19.081		
-	2.020	31.665	11.595	20.070		
2	2021-2025	182.443	65.140	117.303		
3	2026-2030	182.052	65.532	116.520		
4	2031-2035	173.026	63.737	109.289		
5	2036-2040	171.452	63.378	108.075		

6	2041-2045	179.768	65.606	114.162		
7	2046-2050	184.809	67.111	117.698		
Tổng cộng		1.230.520	446.160	780.620	1.550	2.190

6. Hiệu quả của phương án.

6.1. Hiệu quả về kinh tế.

Với kết quả sản xuất kinh doanh của phương án này, hàng năm tiến hành trồng mới từ 40 ha rừng. Khai thác gỗ rừng tự nhiên hợp lý sau năm 2020 bình quân 2.500 m³/năm. Với việc khai thác gỗ rừng trồng 9.059m³/năm bù đắp được cho việc trồng rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng, khoán QLBV rừng, phòng chống cháy rừng và quản lý theo định xuất của cán bộ công nhân viên trong đơn vị, đảm bảo được tính bền vững, ổn định lâu dài trong việc tái tạo sản xuất kinh doanh mở rộng và phát triển vốn rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm phát thải khí CO₂.

Phương án tạo được các doanh thu hàng năm khoảng (35-40) tỷ đồng, tạo ra lợi nhuận trước thuế khoảng 6,0 tỷ/năm. Người dân có thu nhập ổn định đáng kể từ nghề rừng.

6.2. Hiệu quả về xã hội.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong thời gian tới (từ năm 2016 – 2020) sẽ tạo việc làm và thu nhập cho người lao động ổn định cho 1.000 lao động trong sản xuất Lâm - Nông - Công nghiệp, ổn định đời sống, nâng cao thu nhập, cải thiện đáng kể cuộc sống về mọi mặt cho người dân địa phương, tạo ra được một mô hình kinh tế- xã hội phát triển bền vững, xóa bỏ được tập quán du canh, du cư, sản xuất lạc hậu trước đây của đồng bào địa phương, áp dụng được những tiến bộ khoa học vào cuộc sống, sản xuất kinh doanh, từng bước thay đổi cơ cấu cây trồng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Người dân được khai thác lâm sản để sử dụng tại chỗ với khối lượng bình quân năm khoảng 30-40 m³ gỗ phục vụ nhu cầu sinh hoạt gia dụng .

6.3. Hiệu quả về môi trường.

- Theo phương án quy hoạch sử dụng rừng trong thời gian tới, ngoài những khu vực rừng do Nhà nước quy hoạch cho rừng phòng hộ, công ty còn quy hoạch khu vực rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF4). Đây là vùng rừng có vị trí trọng yếu, có tác dụng bảo vệ nguồn nước với diện tích 3.947,38 ha.

- Bảo vệ các loài thú đặc hữu cho Lâm Đồng đó là: cu li nhỏ, khí cộc, chà vá chân đen, vượn đen má vàng, chó sói lửa, cây hương, mèo rừng, sơn dương, trút, sóc bay lớn, nhím đuôi ngắn.

- Bảo vệ, duy trì và phát triển vốn rừng hiện có 18.197,96ha, tăng thêm độ che phủ của rừng, tăng khả năng phòng hộ của rừng. Đồng thời với phương thức lâm sinh sử dụng rừng bền vững, các diện tích rừng sản xuất vẫn bảo đảm cung cấp các giá trị dịch vụ môi trường rừng như giữ nước đầu nguồn, chống xói mòn, bảo tồn đa dạng sinh học và lưu giữ các bon của rừng

III. Hệ thống giải pháp, phương thức tổ chức thực hiện Phương án.

1. Giải pháp về quản lý đất đai.

- Lập phương án sử dụng đất để trình cấp thẩm quyền xem xét điều chỉnh giấy chứng nhận QSDĐ đối với những diện tích đã có quyết định thu hồi giao cho các đơn vị khác.

- Diện tích đất dự kiến bàn giao trả địa phương tổng cộng 2.682,35 ha. Bao gồm:

+ Đất có rừng tự nhiên là rừng sản xuất: 99,72 ha. Giao đất cho đồng bào đang thiếu đất sản xuất.

+ Đất có rừng trồng là rừng sản xuất: 2.267,62 ha. Trong đó: rừng trồng của các hộ nhận khoán theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP: 296,96 ha; rừng trồng của các hộ dân nhận khoán theo ND/CP135: 94,15 ha; Rừng trồng nguyên liệu giấy: 1.784,25 ha; rừng trồng liên doanh, liên kết với Công ty Khánh Lâm & hộ gia đình: 92,26 ha.

+ Đất nông nghiệp: 315,01 ha là phần diện tích canh tác nông nghiệp từ trước năm 1994, đến nay các hộ gia đình đã sản xuất ổn định.

Những diện tích đất đề nghị bàn giao trả lại địa phương cần được thực hiện sớm nhằm tạo điều kiện cho người dân địa phương ổn định sản xuất để phát triển kinh tế. Việc bàn giao đất về địa phương cũng là giải pháp nhằm giải quyết xung đột và tranh chấp đất đai, tạo điều kiện cho việc phân định ranh giới đóng mốc để thống nhất quản lý ngoài thực địa.

- Đối với diện tích rừng tự nhiên không đưa vào kinh doanh khai thác, rừng phòng hộ, công ty nhận dịch vụ quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng cho nhà nước, được ngân sách cấp vốn để quản lý bảo vệ hoặc giao khoán hưởng lợi; đẩy mạnh công tác giao khoán quản lý bảo vệ rừng nhằm giữ vững và bảo vệ vốn rừng hiện có, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân địa phương nhất là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

2. Giải pháp về quản lý bảo vệ, sử dụng rừng.

- Đối với công tác QLBR, cần có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa đơn vị chủ rừng, các ngành chức năng và chính quyền địa phương. Có biện pháp xử lý kịp thời, kiên quyết các đối tượng vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng, không phân biệt đối tượng vi phạm, nhằm phát huy tính răn đe, giáo dục và thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật, như vậy mới phát huy hiệu quả công tác bảo vệ rừng. Thu hút sự tham gia nhiều nhất của cộng đồng trong quản lý bảo vệ rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Xác định mục đích kinh doanh gỗ lớn là chính, vì vậy từng bước chuyển từ sản xuất kinh doanh gỗ nhỏ sang thực hiện kinh doanh gỗ lớn và lâm sản ngoài gỗ; chú trọng kinh doanh gỗ rừng trồng bằng các giải pháp lâm sinh hợp lý như khai thác trắng rừng trồng, trồng lại rừng chu kỳ 2 sau khai thác trắng.

3. Giải pháp về xã hội, cộng đồng liên quan đến quản lý, đồng quản lý sử dụng rừng bền vững.

- Vận động và tuyên truyền người dân không được lấn chiếm rừng, đất rừng; không được khai thác gỗ, lâm sản và săn bắt động vật trái phép. Đồng thời không được đốt rừng; không để lửa cháy lan vào rừng khi đốt nương làm rẫy.

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quản lý bảo vệ rừng theo qui định trong hợp đồng nhận khoán. Tuyên truyền luật pháp về quản lý bảo vệ rừng trong các cuộc họp, các buổi sinh hoạt thôn.

- Phối hợp với các ngành chức năng để ngăn chặn, phát hiện, xử lý các vụ vi phạm lâm luật gồm: Lấn chiếm rừng, đất rừng; khai thác gỗ, lâm sản và săn bắt động vật trái phép và các hành vi khác xâm hại đến rừng.

4. Giải pháp về khoa học và công nghệ.

- Bố trí nâng cấp, mua sắm máy móc trang thiết bị và xây dựng mới các Trạm quản lý bảo vệ rừng ở những vùng trọng điểm có nguy cơ bị xâm hại cao, xây dựng các hạng mục công trình đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của quá trình sản xuất kinh doanh;

- Từng bước ứng dụng công nghệ GIS, ảnh vệ tinh trong quản lý, bảo vệ và sử dụng rừng, kiểm soát chuỗi hành trình sản phẩm, khai thác lâm sản và săn bắt trái phép, dự báo và kiểm soát cháy rừng.

- Đầu tư sâu công nghệ chế biến gỗ tiên tiến làm tăng giá trị các sản phẩm hàng hóa của rừng, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường.

5. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực và lao động.

Đào tạo, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công nhân viên nâng cao trình độ quản lý am hiểu luật pháp, am hiểu về quản lý rừng bền vững, tập trung vào các nội dung chính:

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ quản lý cán bộ phòng ban, phân trường của Công ty, nhất là cán bộ trẻ, có năng lực nhằm xây dựng đội ngũ kế cận. Hàng năm gửi đi đào tạo về quản lý, đào tạo đại học chuyên ngành, trung học chuyên nghiệp từ 3-5 người.

- Thường xuyên liên hệ với các trường để gửi cán bộ đi đào hoặc tuyển chọn những sinh viên giỏi ra trường về phục vụ cho Công ty, bình quân 2-3 người/năm.

- Cần đào tạo lao động dưới dạng mở các lớp tập huấn khuyến nông, khuyến lâm, xây dựng các mô hình trình diễn, cung cấp sách báo tài liệu hướng dẫn, tổ chức tham quan học tập.... nhằm không ngừng nâng cao trình độ và tay nghề cho người lao động về kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hái, bảo quản sản phẩm lâm nghiệp, cây công nghiệp, kỹ năng bảo vệ môi trường và phục hồi các loài động thực vật quý hiếm, dự kiến khoảng 100 - 200 lượt người/năm.

6. Giải pháp về chế biến lâm sản.

- Công ty sẽ liên kết, liên doanh với các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh nhằm thu hút vốn, để đầu tư xưởng chế biến, tinh chế gỗ và gắn với đầu ra của sản phẩm, đầu tư trồng rừng kinh tế, ổn định vùng nguyên liệu đầu vào phục vụ cho chế biến được liên tục.

- Thực hiện tiết kiệm chi phí nhằm giảm giá thành trong sản xuất kinh doanh bằng các hình thức khoán chi phí vật tư, tiền lương, chi phí quản lý vào sản xuất.

7. Giải pháp về thị trường.

- Tăng cường sự hợp tác, liên doanh - liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để cung cấp nguyên liệu, vật tư; gia công, tiêu thụ sản phẩm.

- Tăng cường các biện pháp tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, đa dạng hoá sản phẩm, mặt hàng tinh chế để đáp ứng nhu cầu của thị trường.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, hạ giá thành sản phẩm, tiêu thụ hết sản phẩm làm ra.

8. Giải pháp về tổ chức bộ máy và cách thức quản lý có sự tham gia.

- Bộ máy quản lý được bố trí lại cho hợp lý, đảm bảo thực hiện có hiệu quả vừa làm nhiệm vụ công ích, vừa làm nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

- Xác định chức năng nhiệm vụ cụ thể của từng phòng ban, đơn vị phân công phụ trách công việc phù hợp với yêu cầu sản xuất và trình độ khả năng từng người trong thực hiện công tác quản lý bảo vệ phát triển vốn rừng và tổ chức sản xuất kinh doanh.

- Các hoạt động kinh doanh, sản xuất, tài chính đều được công khai đến người lao động, bảo đảm minh bạch và thu hút sự tham gia của họ trong cải thiện quản lý bộ máy, nhân lực và tài nguyên rừng.

9. Giải pháp về tài chính, đầu tư

- Chuẩn bị và huy động các nguồn vốn để thực hiện các kế hoạch theo thứ tự ưu tiên: vốn ngân sách, vốn tự có, vốn liên doanh, vốn vay ưu đãi và vốn tín dụng.

- Tiến hành đánh giá và phân tích một số loại chi phí trong sản xuất từ đó cắt giảm những chi phí không hợp lý và không hiệu quả.


- Sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm các khoản chi thường xuyên

Điều 2. Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Bảo Lâm có trách nhiệm thực hiện các nội dung phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo đúng quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Quy chế quản lý rừng và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm và thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./-

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Như Điều 3;
- UBND huyện Bảo Lâm;
- Chi cục Lâm nghiệp, Kiểm lâm;
- Hạt Kiểm lâm Bảo Lâm;
- Lưu: VT-LN.

GIÁM ĐỐC 



Hoàng Văn Minh